

Số: 5472/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 03082023/VNSF ngày 03/8/2023 của Công ty TNHH Vật liệu Vinasanfu về đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 13102023/VNSF ngày 13/10/2023 của Công ty TNHH Vật liệu Vinasanfu về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của Dự án “Trạm chiết nạp hóa chất Vinasanfu”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vật liệu Vinasanfu, địa chỉ tại lô CN5.5B, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Trạm chiết nạp hóa chất Vinasanfu” tại lô CN5.5B, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Trạm chiết nạp hóa chất Vinasanfu”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN5.5B, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 4350624025 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 09/8/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 24/05/2021.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201899429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 17/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05/05/2023.

1.4. Mã số thuế: 0201899429

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khí SiH₄ từ xe bồn sang bình Y hoặc xe bồn nhỏ hơn; Chiết nạp, chưng cất POCl₃ từ bồn sang thùng nhỏ; Chiết nạp HNO₃, HCl, KOH, HF sang các thùng, xe bồn nhỏ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 16.857 m²

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Công suất:

TT	Hóa chất	Công suất (tấn/năm)
1	SiH ₄ (Silan)	250
2	POCl ₃ (Phosphorus Oxychloride)	15
3	HCl (Hydrogen Chloride)	78
4	HF (Hydrogen Fluoride)	1.217
5	HNO ₃ (Nitric Acid)	1.323
6	NH ₃ (Amonia)	156
7	KOH (Potassium Hydroxide)	156
Tổng		3.195

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Vật liệu Vinasanfu:

1. Có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Vật liệu Vinasanfu có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày *M*. tháng *M*. năm 2023 đến ngày *M*. tháng *M*. năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: phường Đông Hải 2; quận Hải An
- Công ty TNHH Vật liệu Vinasanfu;
- Công ty CP KCN Đình Vũ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *ĐP.1/GPMT-BQL* ngày *10* tháng *11* năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Vật liệu Vinasanfu đã ký Hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng số DVIZISC.082.2018.CIL.MKG ngày 05/10/2018 với Công ty CP Khu công nghiệp Đình vũ (Toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Vật liệu Vinasanfu được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình vũ do Công ty CP Khu công nghiệp Đình Vũ làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải nhà vệ sinh nhà máy được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích 5,28 m³), nước sau xử lý sơ bộ cùng nước rửa tay chân theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy có công suất 3,5 m³/ngày.đêm, sau đó dẫn về hố ga cuối để thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy có công suất 3,6 m³/mẻ (thời gian xử lý: 02 giờ/mẻ), nước sau xử lý chảy về hố ga cuối để thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nhà vệ sinh → 03 bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích 5,28 m³) → nước sau xử lý sơ bộ + nước rửa tay chân → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy (công suất 3,5 m³/ngày.đêm) → hố ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Đình Vũ → trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp Đình Vũ.

(Công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung: nước thải sinh hoạt → hố gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng)

+ Nước thải sản xuất → bể thu gom → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 3,6 m³/mẻ → hố ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Đình Vũ → trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp Đình Vũ.

(Công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất: nước thải sản xuất → bể thu gom → bể điều chỉnh pH → bể trung gian → thiết bị lọc → bể xả)

- Công suất thiết kế:

+ 03 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 5,28 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy, công suất 3,5 m³/ngày.đêm.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 3,6 m³/mẻ (02 giờ/mẻ).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo hệ thống thu gom và xử lý nước thải được vận hành liên tục, đúng quy trình.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 3,5 m³/ngày.đêm).

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 3,6 m³/mẻ.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 3,5 m³/ngày.đêm

+ 01 vị trí tại hố gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 3,5 m³/ngày.đêm. Tọa độ: X(m) = 2302720; Y(m) = 607865.

+ 01 vị trí tại hố ga chứa nước xả của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 3,5 m³/ngày.đêm. Tọa độ: X(m) = 2302714; Y(m) = 607859.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 3,6 m³/mê.

+ 01 vị trí tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 3,6 m³/mê. Tọa độ: X(m) = 2302762; Y(m) = 607936.

+ 01 vị trí tại bể xả thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 3,6 m³/mê. Tọa độ: X(m) = 2302758; Y(m) = 607942.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiếu 3°).

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
pH, COD, BOD ₅ , Florua, Clorua, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ khoáng, Coliform	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của khu công nghiệp Đình Vũ

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Đình Vũ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5711/GPMT-BQL ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ lò đốt khí SiH₄ dư từ hệ thống chiết nạp khí SiH₄;
- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống thu gom, xử lý hơi axit từ khu vực san chiết HCl, HNO₃, HF, POCl₃;
- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống thu gom, xử lý hơi bazơ từ khu vực lưu chứa, san chiết KOH, NH₃.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 03 dòng

- Dòng khí thải số 01: 01 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bụi lò đốt khí SiH₄ dư. Tọa độ: X(m) = 2302764; Y(m) = 607992Y;

- Dòng khí thải số 2: 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý hơi axit. Tọa độ: X(m) = 2302750; Y(m) = 607929;

- Dòng khí thải số 3: 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý hơi bazơ. Tọa độ: X(m) = 2302752; Y(m) = 607930;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

Vị trí xả thải: bên ngoài nhà xưởng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 36 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: 8.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: 8.000 m³/giờ.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 16.036 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Cột B; Kp = 1; Kv = 0,6), cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/ BTNMT ($C_{max}=C_x K_p \times K_v$ ($K_p=1$ và $K_v=0,6$))		
I	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bụi từ lò đốt khí SiH₄ dư			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
II	Hệ thống xử lý hơi axit				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	HF	mg/Nm ³	12		
3	HNO ₃	mg/Nm ³	300		
4	HCl	mg/Nm ³	30		
III	Hệ thống xử lý hơi bazơ				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	NH ₃	mg/Nm ³	30		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: bụi, khí thải từ quá trình đốt SiH₄ dư được bơm chân không và thổi vào buồng đốt. Sản phẩm của quá trình cháy được dẫn sang hệ thống lọc bụi túi vải, phần rắn chứa SiO₂ được giữ lại, còn lượng khí gồm hơi nước sẽ được xả ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 2: hơi axit từ khu vực lưu giữ, chưng cất POCl₃; khu vực san chiết IIF, HCl, HNO₃ được lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp trung hòa.

- Nguồn số 3: hơi bazơ từ khu vực lưu giữ, san chiết KOH, NH₃ được lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp trung hòa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt SiH_4 dư \rightarrow hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng phương pháp tách bụi khô bằng lọc bụi túi vải \rightarrow 01 ống thải khí (chiều cao: 6,6 m, đường kính: 0,35 m);

+ Nguồn số 2: 01 hệ thống xử lý: Hơi axit phát sinh từ khu vực lưu chứa, chưng cất POCl_3 , san chiết axit \rightarrow hệ thống xử lý hơi axit bằng dung dịch NaOH \rightarrow 01 ống thải khí (chiều cao: 10 m, đường kính: 0,9 m);

+ Nguồn số 3: 01 hệ thống xử lý: Hơi bazơ phát sinh từ khu vực lưu chứa KOH , NH_3 \rightarrow hệ thống xử lý hơi bazơ bằng dung dịch H_2SO_4 \rightarrow 01 ống thải khí (chiều cao: 10 m, đường kính: 0,6 m).

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống xử lý bụi bằng lọc bụi túi vải từ quá trình xử lý bụi lò đốt khí SiH_4 dư, công suất $36 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ 01 hệ thống xử lý hơi axit bằng phương pháp trung hòa, công suất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ 01 hệ thống xử lý hơi bazơ bằng phương pháp trung hòa, công suất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi (tần suất thay thế 1 lần/năm); dung dịch NaOH ; dung dịch H_2SO_4

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... cho người lao động làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người lao động trong công ty.

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống:

- 01 hệ thống xử lý bụi bằng lọc bụi túi vải từ quá trình xử lý bụi lò đốt khí SiH₄ dư, công suất 36 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi axit bằng phương pháp trung hòa, công suất 8.000 m³/giờ.

(01 hệ thống xử lý hơi bazơ bằng phương pháp trung hòa, công suất 8.000 m³/giờ không tiếp nhận thêm nguồn thải, đã vận hành thử nghiệm xong và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 08/GXN-STNMT ngày 14/4/2022).

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bụi lò đốt khí SiH₄ dư. Tọa độ: X(m) = 2302764; Y(m) = 607992Y;

- 01 vị trí tại ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý hơi axit. Tọa độ: X(m) = 2302750; Y(m) = 607929;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
			QCVN 19:2009/ BTNMT (C _{max} =C _x K _p x K _v (K _p =1 và K _v =0,6)
I <i>Hệ thống xử lý bụi từ quá trình xử lý bụi từ lò đốt khí SiH₄ dư</i>			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120
II <i>Hệ thống xử lý hơi axit</i>			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	HF	mg/Nm ³	12
3	HNO ₃	mg/Nm ³	300
4	HCl	mg/Nm ³	30

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2, Mục I Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~BT/~~GPMT-BQL ngày ~~12~~ tháng ~~11~~ năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Khu vực san chiết SiH₄.
- Nguồn số 02: Khu vực chung cất POCl₃.
- Nguồn số 03: Khu vực kho san chiết hóa chất cơ bản.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 05: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực san chiết SiH₄. Tọa độ: X(m) = 2302743, Y(m) = 607957.
- Nguồn số 02: Khu vực chung cất POCl₃. Tọa độ: X(m) = 2302762X (m); Y(m) = 607967.
- Nguồn số 03: Khu vực kho san chiết hóa chất cơ bản. Tọa độ: X(m) = 2302756X (m); Y(m) = 607929.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện. Tọa độ: X(m) = 2302718X (m); Y(m) = 607954.
- Nguồn số 05: Khu vực máy nén khí. Tọa độ: X(m) = 2302765X (m); Y(m) = 607985.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° 45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia	Tần suất	Ghi chú
----	---	----------	---------

	tốc rung cho phép (dB)		quan trắc định kỳ	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5772/GPMT-BQL ngày 12 tháng 11 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác (cặn đáy tháp chưng cất POCl ₃)	Rắn/lỏng	18	03 07 05	NH
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	12	16 01 12	NH
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	48	17 02 04	NH
4	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	Lỏng	265,8	19 05 02	KS
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bọc bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại (vật liệu lọc NH ₃ , vật liệu lọc HF, vật liệu lọc HCl, vật liệu lọc KOH, vải lọc của hệ thống xử lý nước thải sản xuất), găng tay nhiễm dầu, giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	656,4	18 02 01	KS
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ thùng đựng hóa chất)	Rắn	120	18 01 03	KS

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
7	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	08 02 04	KS
8	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	3	08 02 01	KS
9	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn/bùn	20	03 01 08	KS
	Tổng		1.155,2		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm pallet gỗ, thùng carton, bao bì, túi lọc bụi...): 5.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 42,9 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa (dung tích 100 lít) có nắp đậy tương ứng với các mã CTNH phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ, diện tích 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao quanh xây bằng gạch và tôn, có mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hố thu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ, diện tích 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa 10 lít – 120 lít có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực kho, khu vực văn phòng.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải: bao bì/thùng chứa màu xanh lá cây (chứa rác thải thực phẩm), bao bì/thùng chứa màu trắng (chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế), bao bì/thùng chứa màu vàng (chứa rác thải sinh hoạt khác). Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~571~~/GPMT-BQL ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.